

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

Bản án số: 06/2024/DS-ST

Ngày 22 - 01 - 2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng góp hụi và
Vay tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Xuân Đào
2. Bà Trương Thị Kim Tiến

Thư ký phiên tòa: Nguyễn Thị Kim Thoa - Thư ký Toà án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Khang- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 793/2023/TLST- DS ngày 30 tháng 10 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi và Vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 460/2023/QĐXXST - DS ngày 15 tháng 11 năm 2023, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị X, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An;

2. Bị đơn:

2.1. Bà Võ Thị N, sinh năm 1974

2.2. Ông Dương Văn D, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ô, Khu A, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An. Người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị N là bà Nguyễn Thị Yến T, sinh năm 2000. Địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N là ông Bùi Trường C – Văn Phòng L thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 9 năm 2023 và các lời trình bày tiếp theo tại Tòa án nguyên đơn bà Lê Thị X trình bày:

Bà và bà Võ Thị N là chỗ quen biết bạn bè với nhau, bà làm thảo hụi, bà N là hụi viên có tham gia các dây hụi sau:

1. Hụi mở ngày 10/12/2021, một tháng khui một lần, có 22 phần mỗi phần 2.000.000 đồng, bà N tham gia 06 phần và đóng được 17 kỳ thì hốt còn lại 05 kỳ hụi chết chưa đóng là 2.000.000 đồng x 6 phần x 5 kỳ = 60.000.000 đồng.

2. Hụi mở ngày 10/12/2021, một tháng khui một lần, có 25 phần. Bà N tham gia 02 phần đóng được 17 kỳ thì hốt còn lại 08 kỳ chưa đóng là: 5.000.000 đồng x 02 phần x 8 kỳ = 80.000.000 đồng.

Ngoài ra ngày 30/10/2022 bà N và ông D còn mượn tiền của bà 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) có làm giấy.

Ngày 10/4/2023 bà N và ông D có mượn bà 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) có làm giấy mượn tiền.

Ngày 03/5/2023, bà N và ông D có mượn bà số tiền 201.000.000 đồng (Hai trăm lẻ một triệu đồng) không có làm giấy mượn tiền.

Bà có đòi nhiều lần nhưng bà N và ông D không trả. Do đó bà có làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc phía bà N và ông D trả cho bà số tiền là 641.000.000 đồng.

Nay tại phiên tòa bà thay đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện: Bà rút lại yêu cầu đòi số tiền 201.000.000 đồng ngày 03/5/2023. Bà bổ sung yêu cầu khởi kiện đòi tính lãi với số tiền mượn 300.000.000 đồng theo lãi suất 20%/năm và tiền lãi với tiền hụi.

Ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà T đại diện bà N trình bày: Bà N thừa nhận bà có mượn bà X 300.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi vì chưa có tiền. Đây là số tiền bà N mượn riêng không liên quan đến chồng bà N. Đối với tiền hụi, bà N xác nhận có tham gia các dây hụi như bà X nêu nhưng hụi chết bà N đã đóng xong không còn nợ bà X. Đối với số tiền 201.000.000 đồng bà N không có mượn bà X.

Bị đơn ông D trình bày: Qua yêu cầu khởi kiện của bà X nói trên, ông không đồng ý liên đới cùng bà N trả số tiền trên vì ông không có mượn. Ông xin xét xử vắng mặt.

Luật sư tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N phát biểu: Bà N chỉ thống nhất trả cho bà X 300.000.000 đồng tiền mượn không đồng ý trả lãi nhưng hiện tại bà N đang khó khăn chưa có điều kiện trả. Đối với tiền hụi thì bà N xác định có chơi hụi với bà X như bà X nêu nhưng đã đóng hụi chết xong, không đồng ý trả thêm.

Kiểm sát viên tại phiên tòa phát biểu:

Về tổ tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử Thẩm Phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân và những người tham gia tố tụng đã tiến hành làm việc đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét, đối với khoản nợ vay, bà N thừa nhận có mượn bà X số tiền 300 triệu đồng, trong đó, ngày 30/10/2022 mượn 200 triệu đồng, ngày 10/4/2023 mượn thêm 100 triệu đồng và đồng ý trả cho bà X nên đề nghị HĐXX ghi nhận. Về lãi suất, bà X xác định lãi suất vay hàng tháng là 3%/tháng, vượt quá quy định của pháp luật, bà X đồng ý khấu trừ 30 triệu đồng tiền lãi đã nhận vượt quá quy định, các bên thống nhất tính lãi suất tiền vay theo quy định của pháp luật nên đề nghị HĐXX ghi nhận việc khấu trừ lãi đã nhận vượt quá quy định pháp luật và tính lãi suất vay theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với tiền hui, các bên thống nhất đây hui, số tiền, kỳ mở hui, các phần hui tham gia nên đây là tình tiết không phải chứng minh.

Bà N cho rằng đã đóng hui chết đầy đủ là không có cơ sở, vì bà X cung cấp được văn bản viết tay ghi ngày 22/5/2023 của bà N thể hiện việc bà N mất khả năng trả nợ, bà X xác định bà N chỉ mới đóng đến tháng 4/2023 là có cơ sở. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà X buộc bà N trả nợ hui 120 triệu đồng và tính lãi chậm trả là có căn cứ chấp nhận. Đối với số tiền 20 triệu đồng của dây hui 5 triệu đồng (do tại thời điểm thụ lý đơn kiện còn 2 kỳ hui chưa mãn) và số tiền vay 201 triệu đồng, bà X tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện nên ghi nhận.

Từ các căn cứ và chứng cứ vừa nêu, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như đã phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật cần giải quyết: xét yêu cầu khởi kiện của ông bà Lê Thị X nêu trên, Hội đồng xét xử thấy quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án là: “*Tranh chấp hợp đồng góp hui và tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà Võ Thị N và ông Dương Văn D có hộ khẩu thường trú tại ấp A, xã H, tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về tư cách tố tụng, thời hiệu và phạm vi giải quyết.

Bà Lê Thị X là người khởi kiện được xác định là nguyên đơn, bà Võ Thị N và ông Dương Văn D là người bị kiện được xác định tư cách là bị đơn.

Thời hiệu khởi kiện: Bà Lê Thị X yêu cầu bà N và ông D trả tiền thuộc trường hợp yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu nên đối chiếu theo quy định Điều 155 Bộ luật dân sự nên không tính thời hiệu khởi kiện; bà Lê Thị X có quyền khởi kiện theo quy định Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Chứng cứ, nghĩa vụ chứng minh và luật áp dụng.

Quá trình tố tụng: bà X khởi kiện yêu cầu bà N và ông D trả 300.000.000 đồng tiền mượn và 140.000.000 đồng tiền hụi. Về chứng cứ Tòa án đã thu thập được do bà X cung cấp gồm có: các giấy hụi, giấy mượn tiền.

Tòa án xét xử trên cơ sở chứng cứ do người khởi kiện cung cấp và chứng cứ do Tòa án thu thập khi thấy cần thiết theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Về chứng cứ chứng minh cho lời trình bày các đương sự Tòa án đã thu thập đầy đủ.

Các đương sự xác định đã tiếp cận đầy đủ chứng cứ của nhau.

Thời điểm phát sinh tranh chấp Bộ luật dân sự 2015 đang có hiệu lực pháp luật nên được áp dụng.

Tòa án lập biên bản về việc công khai chứng cứ, hòa giải và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung. Tòa án xét xử trong phạm vi đương sự có yêu cầu.

[1.4]. Về việc thay đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện: Đối với yêu cầu rút một phần đơn yêu cầu của nguyên đơn là tự nguyện nên cần đình chỉ một phần yêu cầu của bà X đối với số tiền 201.000.000 đồng là phù hợp điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với số tiền vay và hụi bà X yêu cầu được tính lãi. Xét thấy yêu cầu này không vượt quá số tiền mà bà X yêu cầu lúc ban đầu nên yêu cầu bổ sung đơn kiện của bà X tại phiên tòa cần được chấp nhận.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Bà X yêu cầu ông D và bà N trả số tiền vay 300.000.000 đồng. Bà N thừa nhận nợ, ông D không thừa nhận nợ. Hội đồng xét xử thấy rằng bà N có ký giấy nợ đối với các khoản nợ như bà X yêu cầu. Quá trình sống chung với ông D bà N có mượn số nợ này với bà X để giải quyết các vấn đề kinh tế gia đình nên ông D phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà X. Về phần lãi suất cho vay, theo bà X trình bày bà có vay với lãi suất 3%/tháng nên cần điều chỉnh về mức lãi 1,66%/tháng là phù hợp với khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Do đó số lãi bà N và ông D cần phải trả cho bà X là:

Đối với số tiền 200.000.000 đồng mượn ngày 30/10/2022, số lãi là 200.000.000 đồng x 14 tháng 22 ngày x 1,66%/tháng = 48.914.666 đồng;

Đối với số tiền 100.000.000 đồng mượn ngày 10/4/2023, số lãi là 100.000.000 đồng x 9 tháng 12 ngày x 1,66%/tháng = 15.603.999 đồng.

Tổng cộng: 64.518.665 đồng.

Ngoài ra bà X xác định có nhận của bà N là 30.000.000 đồng tiền lãi nên tại phiên tòa bà có đồng ý khấu trừ lại cho bà N. Xét đây là sự tự nguyện của bà X nên ghi nhận. Do đó phần tiền lãi bà N và ông D phải trả cho bà X là 64.518.665 đồng – 30.000.000 đồng = 34.518.665 đồng.

[2.2]. Đối với tiền hui chết 60.000.000 đồng của dây hui ngày 10/12/2021 hui 2.000.000 đồng và 60.000.000 đồng tiền hui chết của dây hui mở ngày 10/12/2021 hui 5.000.000 đồng số tiền hui chết chưa đóng đến ngày 10/10/2023, còn số tiền 20.000.000 đồng chưa đến hạn trả thì bà X chưa có quyền khởi kiện nên cần đình chỉ trả một phần yêu cầu cho bà X đối với số tiền này. Như vậy tổng cộng tiền hui bà N còn thiếu bà X là 120.000.000 đồng nên cần tính lãi chậm trả từ ngày 10/10/2023 đến khi xét xử sơ thẩm với mức lãi 10%/năm. Do đó tiền lãi là 120.000.000 đồng x 3 tháng 12 ngày x 0,83%/tháng = 3.386.000 đồng. Đối với bà N cho rằng đã trả tiền hui chết hết cho bà X nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh trong khi đó còn 02 kỳ hui 5.000.000 đồng đến thời điểm bà X khởi kiện thì hui vẫn chưa mãn nên bà N không thể nói rằng đã đóng hết hui chết. Vì vậy lời trình bày của bà N cho rằng đã đóng hết hui chết là không có căn cứ.

[3]. Về án phí, theo Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án bà N và ông D phải chịu án phí.

Vicác lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 471, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L. Thi X về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hui và Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” với bà V. Thi N và ông Dương Văn D.

Buộc ông Dương Văn D và bà Võ Thi N liên đới phải trả cho bà Lê Thi X là 300.000.000 đồng (tiền vay) + lãi 34.518.665 đồng + 120.000.000 đồng (tiền hui) + 3.386.000 đồng = 457.904.665 (Bốn trăm năm mươi bảy triệu chín trăm lẻ bốn ngàn sáu trăm sáu mươi lăm đồng).

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng N1 quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà X đối với số tiền là 201.000.000 đồng. Đình chỉ trả đơn cho bà X đối với số tiền hui 20.000.000 đồng. Hậu quả: bà X có quyền khởi kiện lại theo quy định pháp luật.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà N và ông D liên đới phải nộp 22.316.186 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào Ngân sách Nhà Nước. H lại cho bà X số tiền tạm ứng án phí là 14.820.000 đồng theo biên lai số 0006231 ngày 19/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa.

5. Án xét xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm vụ án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mộng Thúy